

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Ước Tính Quý I Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ	QUÝ I/2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	88,136,944,399	700,196,015,047
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	320,327,841
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	88,136,944,399	699,875,687,206
4 Giá vốn hàng bán	11	61,415,604,434	530,449,628,742
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26,721,339,965	169,426,058,464
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,296,976,966	7,034,966,109
7 Chi phí tài chính	22	5,071,004,316	26,225,602,074
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	1,377,955,612	6,641,493,950
8 Chi phí bán hàng	24	4,718,115,417	24,332,499,451
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,777,805,105	52,176,290,633
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	7,451,392,093	73,726,632,415
11 Thu nhập khác	31	758,738,091	1,452,119,138
12 Chi phí khác	32	204,604,499	4,480,840,787
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	554,133,592	(3,028,721,649)
14 Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết	50		
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	60	8,005,525,685	70,697,910,766
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	3,696,360,887	17,497,295,098
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	-	7,897,948,926
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	70	4,309,164,798	61,098,564,594
19 Lợi ích của cổ đông thiểu số			(209,527,794)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			61,308,092,388
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HIPT
S.Đ.K.K.D : 0160845198
Q. TÂY HỒ - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Quang Hải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	353,775,731,675	408,207,075,129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34,266,175,362	95,964,936,328
1 Tiền	111	34,266,175,362	73,464,936,328
2 Các khoản tương đương tiền	112	-	22,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	410,956,794
1 Đầu tư ngắn hạn	121		410,956,794
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	234,178,746,670	270,794,208,643
1 Phải thu khách hàng	131	160,285,467,872	222,926,130,546
2 Trả trước cho người bán	132	26,510,722,008	22,949,823,118
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	35,230,750,864	10,410,562,564
5 Các khoản phải thu khác	135	13,519,622,520	15,875,509,009
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1,367,816,594)	(1,367,816,594)
IV. Hàng tồn kho	140	77,881,401,057	37,063,580,069
1 Hàng tồn kho	141	77,928,824,674	37,111,003,686
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(47,423,617)	(47,423,617)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7,449,408,586	3,973,393,295
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,172,333	565,713,410
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	4,262,139,957	226,603,682
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	74,580,201	965,114
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	3,109,516,095	3,180,111,089
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	183,710,393,814	190,732,412,494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2,110,810	-
1 Phải thu dài hạn khách hàng	211	2,110,810	-
II. Tài sản cố định	220	42,012,626,431	42,750,406,990
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13,364,057,366	14,042,255,324
Nguyên giá	222	34,624,609,709	34,613,778,741
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(21,260,552,343)	(20,571,523,417)
3 Tài sản cố định vô hình	227	3,663,598,764	3,754,663,872
Nguyên giá	228	5,257,756,533	5,257,756,533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,594,157,769)	(1,503,092,661)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	24,984,970,301	24,953,487,794
III. Bất động sản đầu tư	240	23,790,230,456	23,790,230,456
Nguyên giá	241	23,790,230,456	23,790,230,456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	105,838,493,712	111,288,173,933

036

NG
C'PH
P D
HIT

40-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

1 Đầu tư vào công ty con	251	-	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	29,000,000,000	28,233,583,933
3 Đầu tư dài hạn khác	258	83,054,590,000	83,054,590,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(6,216,096,288)	
V. Tài sản dài hạn khác	260	12,066,932,405	12,903,601,115
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	3,687,718,314	3,466,391,435
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	8,114,566,000	8,114,566,000
3 Tài sản dài hạn khác	268	264,648,091	275,437,979
4 Lợi thế thương mại	269		1,047,205,701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	537,486,125,489	598,939,487,623
NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2010	31/12/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	247,459,037,408	273,063,161,169
I. Nợ ngắn hạn	310	210,640,540,658	232,297,482,797
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	80,343,742,907	87,880,500,400
2 Phải trả người bán	312	26,531,779,569	62,123,047,630
3 Người mua trả tiền trước	313	33,484,417,246	8,142,315,200
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21,772,115,396	29,639,738,790
5 Phải trả người lao động	315	1,710,067,119	1,124,154,753
6 Chi phí phải trả	316	4,090,720,716	4,552,804,579
7 Phải trả nội bộ	317	-	
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	3,884,164,033	3,884,164,033
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	38,483,910,124	34,950,757,412
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	321	339,623,548	
II. Nợ dài hạn	330	36,818,496,750	40,765,678,372
3 Phải trả dài hạn khác	333	-	37,898,588,372
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2,146,090,000	2,146,090,000
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337	721,000,000	721,000,000
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	33,951,406,750	
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	290,009,846,786	325,859,085,159
I. Vốn chủ sở hữu	410	290,038,966,786	325,859,085,159
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150,427,240,000	96,090,620,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	115,795,618,323	170,435,150,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	(1,151,640,000)	(1,151,640,000)
5 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	86,804	(1,800,856,659)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	12,788,285,298	3,592,071,440
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	12,261,618,477	

579
 T
 AN
 DAN
 TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: Số 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84) 04 38 523 631 Fax: (84) 04 38 520 978

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2010

Mẫu số B 01 - DN /HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(82,242,116)	58,693,740,378
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(29,120,000)	-
1 Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	(29,120,000)	
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	17,241,295	17,241,295
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	537,486,125,489	598,939,487,623

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Hải

